



**RSM DTL Auditing**  
Connected for Success

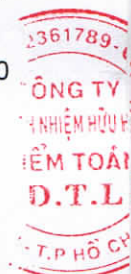
**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG  
VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

## MỤC LỤC

---

|                                                                                                               | Trang   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                                 | 1 - 3   |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính                                                           | 4       |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét                                                                            |         |
| Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2014                                                                 | 5 - 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014           | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính                                                                                 | 12 - 30 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### **1. CÁC THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 5 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 132.827.530.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 gồm:

- Chi nhánh phía Bắc tại 147 Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng tại 292 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại 263 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Chi nhánh Nha Trang tại 7 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh Đắk Lắk tại 170 Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Lô 30A3-3, KCN Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh An Giang tại 104 Ấp Hòa Phú 1, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang tại 304A Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Long An tại 288 Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Đà Lạt tại Lô B10 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Nghệ An tại 28 Trần Phú, Phường Hồng Sơn, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Sóc Trăng tại Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Đồng Tháp tại 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Đồng Nai tại 40 Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại 37 Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Sơn La tại Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Văn phòng đại diện Bình Dương tại 5/2 Ấp 1B, Xã An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.



**2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên                | Chức danh    |
|-----------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết  | Chủ tịch     |
| Ông Trương Công Cứ    | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Minh Dũng  | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Bảo Sơn    | Thành viên   |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên                | Chức danh  |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Văn Dũng     | Trưởng ban |
| Bà Thái Thị Hồng Châu | Thành viên |
| Ông Tô Đức Hải        | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên               | Chức danh         |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trương Công Cứ   | Tổng Giám đốc     |
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Bảo Sơn   | Phó Tổng Giám đốc |

**3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## 4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty.

## 5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRƯỞNG CÔNG CỨ**



Số: 14.426/BCSX-DTL

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: **Các Cổ đông**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 05 đến trang 30 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

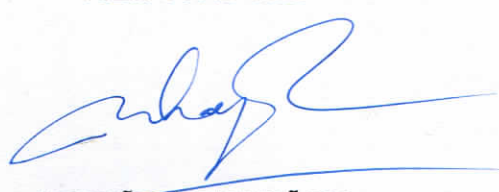
Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến mục 11 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan đến việc Công ty đã khởi kiện về tỷ lệ góp vốn của Công ty vào một công ty khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  


**ĐẶNG XUÂN CẢNH**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0067-2013-026-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**  


**NGUYỄN THUY NHẢ VY**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1875-2013-026-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Th. minh</b> | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|-----------------------------------------------------|--------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                 | <b>899.127.840.406</b> | <b>788.203.989.534</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | (5.1)           | <b>257.580.817.855</b> | <b>142.094.118.629</b> |
| 1. Tiền                                             | 111          |                 | 27.580.817.855         | 30.062.105.685         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                 | 230.000.000.000        | 112.032.012.944        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                 | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121          |                 | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129          |                 | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   | (5.2)           | <b>415.649.656.929</b> | <b>353.851.743.106</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131          |                 | 431.908.098.225        | 363.823.195.420        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132          |                 | 2.130.542.939          | 4.030.097.038          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                 | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                 | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135          |                 | 20.855.244.536         | 16.734.179.359         |
| 6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139          |                 | (39.244.228.771)       | (30.735.728.710)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | (5.3)           | <b>215.747.023.145</b> | <b>281.579.908.317</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                 | 219.608.958.759        | 284.258.785.214        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                 | (3.861.935.614)        | (2.678.876.897)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                 | <b>10.150.342.477</b>  | <b>10.678.219.481</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                 | 2.063.148.715          | 1.654.971.712          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                 | 141.215.910            | 141.975.952            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154          |                 | 2.727.648.416          | 2.640.709.845          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158          | (5.4)           | 5.218.329.436          | 6.240.561.972          |

(Phần tiếp theo ở trang 06)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHUỖ TRÙNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Th. minh</b> | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>           |
|-----------------------------------------------|--------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   |                 | <b>352.952.993.271</b>   | <b>359.606.710.095</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                 | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211          |                 | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212          |                 | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213          |                 | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218          |                 | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219          |                 | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                 | <b>71.989.454.657</b>    | <b>78.431.697.957</b>    |
| 1. TSCĐ hữu hình                              | 221          | (5.5)           | 44.744.423.582           | 50.193.731.270           |
| + Nguyên giá                                  | 222          |                 | 114.017.217.262          | 112.939.758.128          |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223          |                 | (69.272.793.680)         | (62.746.026.858)         |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                        | 224          |                 | -                        | -                        |
| + Nguyên giá                                  | 225          |                 | -                        | -                        |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226          |                 | -                        | -                        |
| 3. TSCĐ vô hình                               | 227          | (5.6)           | 24.409.697.751           | 25.011.075.740           |
| + Nguyên giá                                  | 228          |                 | 27.922.413.803           | 27.922.413.803           |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229          |                 | (3.512.716.052)          | (2.911.338.063)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230          |                 | 2.835.333.324            | 3.226.890.947            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b>   | (5.7)           | <b>32.771.885.757</b>    | <b>33.439.888.431</b>    |
| + Nguyên giá                                  | 241          |                 | 42.360.278.761           | 42.360.278.761           |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242          |                 | (9.588.393.004)          | (8.920.390.330)          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   | (5.8)           | <b>241.261.500.758</b>   | <b>240.169.300.758</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251          |                 | 38.487.286.660           | 37.992.286.660           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          |                 | 193.304.814.098          | 193.304.814.098          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258          |                 | 19.477.190.000           | 19.477.190.000           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          |                 | (10.007.790.000)         | (10.604.990.000)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                 | <b>6.930.152.099</b>     | <b>7.565.822.949</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          | (5.9)           | 6.081.378.717            | 6.915.131.115            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262          |                 | 160.062.576              | 160.062.576              |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268          |                 | 688.710.806              | 490.629.258              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b>   |                 | <b>1.252.080.833.677</b> | <b>1.147.810.699.629</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Th. minh | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
|-----------------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |          | <b>644.126.156.778</b>   | <b>577.803.031.377</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |          | <b>607.268.621.945</b>   | <b>541.308.169.008</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | (5.10)   | 116.990.176.280          | 80.544.642.030           |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | (5.11)   | 266.031.098.030          | 257.941.651.627          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | (5.11)   | 640.094.210              | 684.054.705              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | (5.12)   | 17.400.827.613           | 36.922.218.489           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | (5.13)   | 29.900.194.799           | 13.444.298.425           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | (5.14)   | 42.437.870.293           | 21.395.578.713           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |          | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |          | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | (5.15)   | 126.800.789.166          | 127.515.738.950          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |          | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |          | 7.067.571.554            | 2.859.986.070            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |          | <b>36.857.534.833</b>    | <b>36.494.862.369</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |          | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |          | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | (5.16)   | 36.857.534.833           | 36.494.862.369           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |          | -                        | -                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |          | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |          | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |          | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |          | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |          | -                        | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |          | <b>607.954.676.899</b>   | <b>570.007.668.252</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | (5.17)   | <b>607.954.676.899</b>   | <b>570.007.668.252</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |          | 132.827.530.000          | 132.827.530.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |          | 70.731.808.592           | 70.731.808.592           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |          | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |          | (702.100.000)            | (702.100.000)            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |          | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |          | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |          | 198.339.012.850          | 187.285.913.495          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |          | 33.206.882.500           | 32.431.882.500           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |          | 22.475.127.025           | 15.790.760.573           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |          | 151.076.415.932          | 131.641.873.092          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |          | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |          | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |          | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |          | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |          | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |          | <b>1.252.080.833.677</b> | <b>1.147.810.699.629</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

| CHỈ TIÊU                                       | Th.<br>minh | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -             | -             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 6.903.520.966 | 5.274.291.844 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -             | -             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 21.116.000    | 21.116.000    |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |               |               |
| + USD                                          |             | 79.703,28     | 170.623,31    |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -             | -             |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC DUNG

TRƯỞNG CÔNG CỨ



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Th. minh | Kỳ này            | Kỳ trước        |
|----------------------------------------------------|-------|----------|-------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |          | 1.022.111.855.958 | 903.312.246.155 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |          | 6.848.256.200     | 1.045.209.870   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | (6.1)    | 1.015.263.599.758 | 902.267.036.285 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | (6.2)    | 716.134.204.956   | 628.663.507.693 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |          | 299.129.394.802   | 273.603.528.592 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | (6.3)    | 6.323.969.798     | 1.991.751.654   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | (6.4)    | 3.201.020.607     | 10.421.544.812  |
| trong đó, chi phí lãi vay                          | 23    |          | 3.093.625.149     | 2.857.360.313   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | (6.5)    | 179.883.072.606   | 161.387.608.858 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | (6.6)    | 37.560.806.417    | 43.995.787.626  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |          | 84.808.464.970    | 59.790.338.950  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |          | 1.516.258.907     | 5.703.623.170   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | (6.7)    | 4.636.535.928     | 5.641.635.662   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |          | (3.120.277.021)   | 61.987.508      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |          | 81.688.187.949    | 59.852.326.458  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | (6.8)    | 27.189.068.383    | 17.505.465.499  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |          | -                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |          | 54.499.119.566    | 42.346.860.959  |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC DUNG

TRƯỞNG CÔNG CỨ

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số     | Th. minh | Kỳ này                | Kỳ trước               |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |           |          |                       |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |          | 628.722.296.502       | 617.220.033.828        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        |          | (680.643.028.878)     | (524.198.408.338)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |          | (78.829.651.494)      | (96.955.233.809)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | 04        |          | (3.093.625.149)       | (2.857.360.313)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |          | (48.779.168.370)      | (34.472.721.208)       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |          | 924.271.119.085       | 872.905.277.577        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |          | (659.072.823.060)     | (661.717.789.073)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |          | <b>82.575.118.635</b> | <b>169.923.798.664</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |           |          |                       |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |          | (940.133.739)         | (1.006.199.814)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |          | -                     | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác          | 23        |          | -                     | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |          | -                     | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |          | (495.000.000)         | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |          | -                     | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |          | 5.564.076.679         | 1.692.447.670          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |          | <b>4.128.942.940</b>  | <b>686.247.856</b>     |

(Phần tiếp theo ở trang 11)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Th. minh | Kỳ này                 | Kỳ trước                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|------------------------|--------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |          |                        |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |          | -                      | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |          | -                      | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |          | 444.066.411.327        | 147.002.862.718          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |          | (407.620.877.077)      | (321.638.215.224)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |          | -                      | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |          | (7.662.896.600)        | (19.001.818.125)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |          | <b>28.782.637.650</b>  | <b>(193.637.170.631)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |          | <b>115.486.699.225</b> | <b>(23.027.124.111)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |          | <b>142.094.118.629</b> | <b>115.072.745.577</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |          | -                      | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> |          | <b>257.580.817.855</b> | <b>92.045.621.467</b>    |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC DUNG

TRƯỞNG CÔNG CỨ

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 5 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 132.827.530.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 gồm:

- Chi nhánh phía Bắc tại 147 Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng tại 292 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại 263 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Chi nhánh Nha Trang tại 7 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh Đắk Lắk tại 170 Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Lô 30A3-3, KCN Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh An Giang tại 104 Ấp Hòa Phú 1, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang tại 304A Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Long An tại 288 Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Đà Lạt tại Lô B10 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Nghệ An tại 28 Trần Phú, Phường Hồng Sơn, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Sóc Trăng tại Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Đồng Tháp tại 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Đồng Nai tại 40 Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại 37 Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Sơn La tại Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Văn phòng đại diện Bình Dương tại 5/2 Ấp 1B, Xã An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.115 (31/12/2013: 1.130).

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón.



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

### 4.3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.



- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.4. Hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ kế toán

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **4.5. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa lớn và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.6. Tài sản cố định hữu hình**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 25 năm |
| + Máy móc thiết bị               | 03 – 08 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 – 10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 05 năm |



**4.7. Tài sản cố định vô hình**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| + Quyền sử dụng đất có thời hạn | 48 – 50 năm |
| + Phần mềm máy vi tính          | 02 năm      |

**4.8. Thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản lợi ích đã thu hoặc phải thu liên quan tới hợp đồng thuê hoạt động cũng được phân bổ theo đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.9. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10. Bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản được tính, trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

**4.11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

- + Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



- + Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

**4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

**4.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung của cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- + Trích Quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ.
- + Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội cổ đông quyết định tại Đại hội cổ đông thường niên.

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.15. Chi phí lãi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.16. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.



**4.17. Thuế**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 22%.

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

|                   |                 |
|-------------------|-----------------|
| + Giống cây trồng | Không chịu thuế |
| + Thuốc nông dược | 5%              |
| + Dịch vụ khác    | 10%             |

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.18. Công cụ tài chính**

- Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.19. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**4.20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

(Phần tiếp theo trang 18)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | VND                    |                        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
| Tiền mặt                   | 2.554.789.350          | 4.190.576.671          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 25.023.507.940         | 25.871.529.014         |
| Tiền đang chuyển           | 2.520.565              | -                      |
| Các khoản tương đương tiền | 230.000.000.000        | 112.032.012.944        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>257.580.817.855</b> | <b>142.094.118.629</b> |

**5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                             | VND                    |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
| Phải thu khách hàng                         | 431.908.098.225        | 363.823.195.420        |
| Trả trước cho người bán                     | 2.130.542.939          | 4.030.097.038          |
| Các khoản phải thu khác                     | 20.855.244.536         | 16.734.179.359         |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>454.893.885.700</b> | <b>384.587.471.817</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | (39.244.228.771)       | (30.735.728.710)       |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>415.649.656.929</b> | <b>353.851.743.106</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Giá trị khoản phải thu cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay – Xem thêm mục 5.10.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

|                                                                      | VND                   |                       |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                      | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| Thuế TNCN nộp hộ CBCNV                                               | 2.460.545.212         | 1.615.184.334         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ                        | 419.270.389           | 14.294.377            |
| Phải thu về chiết khấu mua hàng                                      | 5.673.674.609         | 8.604.067.998         |
| Phải thu về tiền tạm ứng liên quan đến thành lập văn phòng PhnomPênh | 335.457.716           | 335.457.716           |
| Phải thu khách hàng liên quan đến việc mua lại đất                   | 9.915.894.172         | 6.000.000.000         |
| Phải thu khác                                                        | 2.050.402.438         | 165.174.934           |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>20.855.244.536</b> | <b>16.734.179.359</b> |

(Phần tiếp theo trang 19)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**5.3. Hàng tồn kho**

|                                       | VND                    |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 81.528.340.980         | 76.408.824.325         |
| Công cụ, dụng cụ                      | 268.149.514            | 297.062.289            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 4.948.373.740          | 2.498.455.691          |
| Thành phẩm                            | 38.823.372.437         | 56.109.183.512         |
| Hàng hóa                              | 94.040.722.088         | 148.945.259.397        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>219.608.958.759</b> | <b>284.258.785.214</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (3.861.935.614)        | (2.678.876.897)        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>215.747.023.145</b> | <b>281.579.908.317</b> |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 98.373.547.997 VND – Xem thêm mục 5.10.

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 1.183.058.717 VND do tăng khối lượng hàng tồn kho cần lập dự phòng trong kỳ.

**5.4. Tài sản ngắn hạn khác**

|                          | VND                  |                      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                          | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
| Tài sản thiếu chờ xử lý  | 158.492.595          | 158.492.595          |
| Tạm ứng                  | 4.343.772.568        | 5.537.264.342        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 716.064.273          | 544.805.035          |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>5.218.329.436</b> | <b>6.240.561.972</b> |

(Phần tiếp theo ở trang 20)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | VND                    |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                               |                       |                      |                                |                           | Tổng cộng              |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                                |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 24.751.716.604        | 9.943.309.286        | 74.704.266.725                 | 3.540.465.513             | 112.939.758.128        |
| Mua trong kỳ                  | -                     | 30.000.000           | 440.000.000                    | 118.954.000               | 588.954.000            |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 639.258.408           | -                    | -                              | -                         | 639.258.408            |
| Giảm trong kỳ                 | -                     | -                    | (32.091.454)                   | (118.661.820)             | (150.753.274)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>25.390.975.012</b> | <b>9.973.309.286</b> | <b>75.112.175.271</b>          | <b>3.540.757.693</b>      | <b>114.017.217.262</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                                |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 13.739.285.232        | 7.622.729.856        | 38.835.372.241                 | 2.548.639.529             | 62.746.026.858         |
| Khấu hao trong kỳ             | 637.089.575           | 523.927.441          | 5.159.183.828                  | 341.813.560               | 6.662.014.404          |
| Giảm trong kỳ                 | -                     | -                    | (16.585.762)                   | (118.661.820)             | (135.247.582)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>14.376.374.807</b> | <b>8.146.657.297</b> | <b>43.977.970.307</b>          | <b>2.771.791.269</b>      | <b>69.272.793.680</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                                |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 11.012.431.372        | 2.320.579.430        | 35.868.894.484                 | 991.825.984               | 50.193.731.270         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>11.014.600.205</b> | <b>1.826.651.989</b> | <b>31.134.204.964</b>          | <b>768.966.424</b>        | <b>44.744.423.582</b>  |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 28.601.958.125 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất     | TSCĐ vô hình khác    | VND<br>Tổng cộng      |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 26.197.263.803        | 1.725.150.000        | 27.922.413.803        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>26.197.263.803</b> | <b>1.725.150.000</b> | <b>27.922.413.803</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 2.271.287.231         | 640.050.832          | 2.911.338.063         |
| Khấu hao trong kỳ             | 253.302.987           | 348.075.002          | 601.377.989           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>2.524.590.218</b>  | <b>988.125.834</b>   | <b>3.512.716.052</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 23.925.976.572        | 1.085.099.168        | 25.011.075.740        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>23.672.673.585</b> | <b>737.024.166</b>   | <b>24.409.697.751</b> |

**5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất    | Nhà cửa vật kiến trúc | VND<br>Tổng cộng      |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 7.619.891.500        | 34.740.387.261        | 42.360.278.761        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>7.619.891.500</b> | <b>34.740.387.261</b> | <b>42.360.278.761</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                    | 8.920.390.330         | 8.920.390.330         |
| Khấu hao trong kỳ             | -                    | 668.002.674           | 668.002.674           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>             | <b>9.588.393.004</b>  | <b>9.588.393.004</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 7.619.891.500        | 25.819.996.931        | 33.439.888.431        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>7.619.891.500</b> | <b>25.151.994.257</b> | <b>32.771.885.757</b> |

**5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                   | Cuối kỳ                | VND<br>Đầu năm         |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty con                            | 38.487.286.660         | 37.992.286.660         |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết           | 193.304.814.098        | 193.304.814.098        |
| Đầu tư dài hạn khác                               | 19.477.190.000         | 19.477.190.000         |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>      | <b>251.269.290.758</b> | <b>250.774.290.758</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                  | (10.007.790.000)       | (10.604.990.000)       |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>241.261.500.758</b> | <b>240.169.300.758</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Đầu vào công ty con được chi tiết như sau:

|                                  | Cuối kỳ   |                | Đầu năm   |                |
|----------------------------------|-----------|----------------|-----------|----------------|
|                                  | Tỷ lệ QSH | VND            | Tỷ lệ QSH | VND            |
| Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A | 100%      | 38.487.286.660 | 100%      | 37.992.286.660 |

Đầu tư vào cổ phiếu công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

|                                        | Cuối kỳ          |                        | Đầu năm          |                        |
|----------------------------------------|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|                                        | Số lượng         | VND                    | Số lượng         | VND                    |
| Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 11 | -                | 179.514.814.098        | -                | 179.514.814.098        |
| Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông | 1.379.000        | 13.790.000.000         | 1.379.000        | 13.790.000.000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.379.000</b> | <b>193.304.814.098</b> | <b>1.379.000</b> | <b>193.304.814.098</b> |

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

|                                    | Cuối kỳ        |                       | Đầu năm        |                       |
|------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                    | Số lượng       | VND                   | Số lượng       | VND                   |
| Công ty CP Nông Dược HAI           | 360.000        | 17.227.800.000        | 360.000        | 17.227.800.000        |
| Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn | 71.500         | 2.249.390.000         | 71.500         | 2.249.390.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>431.500</b> | <b>19.477.190.000</b> | <b>431.500</b> | <b>19.477.190.000</b> |

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

|                                    | VND                     |                         |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                    | Cuối kỳ                 | Đầu năm                 |
| Công ty CP Nông Dược HAI           | (8.587.800.000)         | (9.127.800.000)         |
| Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn | (1.419.990.000)         | (1.477.190.000)         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>(10.007.790.000)</b> | <b>(10.604.990.000)</b> |

**5.9. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                       | VND                  |                      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
| Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng | 5.702.480.518        | 6.528.838.065        |
| Chi phí sửa chữa lớn                  | 181.693.175          | 125.649.647          |
| Chi phí khác                          | 197.205.024          | 260.643.403          |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>6.081.378.717</b> | <b>6.915.131.115</b> |

**5.10. Vay và nợ ngắn hạn**

Là các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động để mua hàng hóa trong kỳ. Các khoản vay này chịu lãi suất cố định theo từng khế ước nhận nợ và được thế chấp bằng hàng tồn kho và khoản phải thu của Công ty có giá trị tối thiểu bằng số dư nợ - Xem thêm mục 5.2 và 5.3.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|                          |                        | VND                    |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
| Phải trả người bán       | 266.031.098.030        | 257.941.651.627        |
| Người mua trả tiền trước | 640.094.210            | 684.054.705            |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>266.671.192.240</b> | <b>258.625.706.332</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            |                       | VND                   |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.616.968.338         | 1.422.172.238         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.645.588.046        | 33.235.688.033        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.508.292.465         | 1.575.509.410         |
| Các loại thuế khác         | 629.978.764           | 688.848.808           |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>17.400.827.613</b> | <b>36.922.218.489</b> |

**5.13. Phải trả người lao động**

Là khoản lương còn phải trả cho người lao động.

**5.14. Chi phí phải trả**

Là khoản trích trước chi phí bán hàng.

**5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                      |                        | VND                    |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
| Tài sản thừa chờ xử lý                               | 10.495.851             | 2.672.159              |
| Kinh phí công đoàn                                   | 572.561.768            | 493.307.564            |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 1.323.789.618          | 131.075.918            |
| Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 8      | 116.500.000.000        | 116.500.000.000        |
| Các khoản phải trả phải nộp khác                     | 8.393.941.929          | 10.388.683.309         |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>126.800.789.166</b> | <b>127.515.738.950</b> |

**5.16. Phải trả dài hạn khác**

|                                                             |                       | VND                   |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến | 34.784.900.000        | 34.784.900.000        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                | 2.072.634.833         | 1.709.962.369         |
| <b>Tổng cộng</b>                                            | <b>36.857.534.833</b> | <b>36.494.862.369</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**5.17. Vốn chủ sở hữu****5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                                | VND                       |                       |                      |                        |                        |                       |                          | VND                    |
|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc VCSH   | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>     | 132.827.530.000           | 70.731.808.592        | (702.100.000)        | 187.285.913.495        | 32.431.882.500         | 15.790.760.573        | 122.815.287.449          | 561.181.082.609        |
| Lợi nhuận trong năm trước      | -                         | -                     | -                    | -                      | -                      | -                     | 22.035.228.643           | 22.035.228.643         |
| Tạm chia cổ tức                | -                         | -                     | -                    | -                      | -                      | -                     | (13.208.643.000)         | (13.208.643.000)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>       | <b>132.827.530.000</b>    | <b>70.731.808.592</b> | <b>(702.100.000)</b> | <b>187.285.913.495</b> | <b>32.431.882.500</b>  | <b>15.790.760.573</b> | <b>131.641.873.092</b>   | <b>570.007.668.252</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ             | -                         | -                     | -                    | -                      | -                      | -                     | 54.499.119.566           | 54.499.119.566         |
| Phân phối các quỹ              | -                         | -                     | -                    | 11.053.099.355         | 775.000.000            | 6.684.366.452         | (18.512.465.807)         | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                         | -                     | -                    | -                      | -                      | -                     | (8.842.479.484)          | (8.842.479.484)        |
| Tạm chia cổ tức                | -                         | -                     | -                    | -                      | -                      | -                     | (6.604.321.500)          | (6.604.321.500)        |
| Khác                           | -                         | -                     | -                    | -                      | -                      | -                     | (1.105.309.935)          | (1.105.309.935)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>132.827.530.000</b>    | <b>70.731.808.592</b> | <b>(702.100.000)</b> | <b>198.339.012.850</b> | <b>33.206.882.500</b>  | <b>22.475.127.025</b> | <b>151.076.415.932</b>   | <b>607.954.676.899</b> |

(Phần tiếp theo ở trang 25)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

Là vốn góp của các cổ đông.

**5.17.3. Cổ phần**

|                                                        | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành         | 13.282.753     | 13.282.753     |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra                 | 13.282.753     | 13.282.753     |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại              | 74.110         | 74.110         |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành             | 13.208.643     | 13.208.643     |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần. |                |                |

**5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                          |                          | VND                    |
|------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                          | Kỳ này                   | Kỳ trước               |
| Doanh thu bán hàng                       | 884.962.739.941          | 757.223.093.087        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 132.482.793.638          | 141.029.510.723        |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 4.666.322.379            | 5.059.642.345          |
| Hàng bán bị trả lại                      | (6.848.256.200)          | (1.045.209.870)        |
| <b>Doanh thu thuần</b>                   | <b>1.015.263.599.758</b> | <b>902.267.036.285</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                                         |                        | VND                    |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 629.424.859.729        | 539.646.122.656        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp         | 85.120.438.769         | 88.555.777.962         |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư  | 405.847.740            | 461.607.075            |
| Dự phòng hàng tồn kho                   | 1.183.058.717          | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>716.134.204.956</b> | <b>628.663.507.693</b> |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 4.844.076.679        | 612.447.670          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 720.000.000          | 1.080.000.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 25.872.196           | 90.247.185           |
| Lãi chậm thanh toán                | 733.650.417          | 51.756.799           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 370.506              | 157.300.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>6.323.969.798</b> | <b>1.991.751.654</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**6.4. Chi phí hoạt động tài chính**

|                                                        | VND                  |                       |
|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                        | Kỳ này               | Kỳ trước              |
| Chi phí lãi vay                                        | 3.093.625.149        | 2.857.360.313         |
| Chiết khấu thanh toán                                  | -                    | 5.516.136.331         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                      | 704.595.458          | 379.765.608           |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | (597.200.000)        | 1.668.050.000         |
| Chi phí tài chính khác                                 | -                    | 232.560               |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>3.201.020.607</b> | <b>10.421.544.812</b> |

**6.5. Chi phí bán hàng**

|                                  | VND                    |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| Chi phí nhân viên                | 63.089.285.878         | 62.048.292.263         |
| Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ | 953.664.377            | 773.211.040            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.059.281.033          | 2.946.691.678          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 15.282.777.131         | 14.481.017.192         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 97.498.064.187         | 81.138.396.685         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>179.883.072.606</b> | <b>161.387.608.858</b> |

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | VND                   |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 20.842.088.079        | 19.356.635.451        |
| Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ | 385.642.085           | 221.095.750           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.627.929.335         | 3.384.167.784         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 942.870.535           | 1.826.719.422         |
| Chi phí dự phòng                 | 8.508.500.060         | 12.762.847.774        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.253.776.323         | 6.444.321.445         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>37.560.806.417</b> | <b>43.995.787.626</b> |

**6.7. Chi phí khác**

|                                      | VND                  |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | Kỳ này               | Kỳ trước             |
| Tiền phạt, tiền bồi thường           | 138.646.000          | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 15.198.831           | 1.468.934.384        |
| Chi phí khác                         | 4.482.691.097        | 4.172.701.278        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>4.636.535.928</b> | <b>5.641.635.662</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                  | VND                   |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ            | 81.688.187.949        | 59.852.326.458        |
| Cộng các khoản điều chỉnh tăng                   | 40.480.840.410        | 11.249.535.538        |
| Trừ các khoản điều chỉnh giảm                    | (720.000.000)         | (1.080.000.000)       |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 121.449.028.359       | 70.021.861.996        |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                    | 22%                   | 25%                   |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính  | 26.718.786.239        | 17.505.465.499        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước   | 470.282.144           | -                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>       | <b>27.189.068.383</b> | <b>17.505.465.499</b> |

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

**6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | VND                    |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 668.133.720.091        | 568.697.204.998        |
| Chi phí nhân công                | 108.873.595.765        | 105.366.239.598        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.525.547.327          | 8.618.014.567          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19.847.465.124         | 19.244.496.927         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 113.105.060.404        | 105.421.899.892        |
| Chi phí dự phòng                 | 9.094.358.777          | 15.569.796.045         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>926.579.747.488</b> | <b>822.917.652.027</b> |

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty không lập báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì báo cáo bộ phận chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan:

| <u>Tên công ty</u>                        | <u>Mối quan hệ</u> |
|-------------------------------------------|--------------------|
| 1. Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A       | Công ty con        |
| 2. Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông | Công ty liên kết   |
| 3. Công ty TNHH Hải Yến                   | Công ty liên doanh |
| 4. Ông Trương Công Cứ                     | Tổng Giám đốc      |

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                   | VND             |                 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                   | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
| Phải trả khác - Xem thêm mục 5.15 | 116.500.000.000 | 116.500.000.000 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

|                | VND         |                |
|----------------|-------------|----------------|
|                | Kỳ này      | Kỳ trước       |
| Góp vốn đầu tư | 495.000.000 | -              |
| Mượn tiền      | -           | 26.000.000.000 |

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

|                                   | VND                  |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | Kỳ này               | Kỳ trước             |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc    | 5.847.605.971        | 4.098.050.401        |
| Lương các nhân viên chủ chốt khác | 898.265.694          | 562.753.961          |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>6.745.871.665</b> | <b>4.660.804.362</b> |

### 9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

|                                      | VND                    |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|                                      | 30/6/2014              | 01/01/2014             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 257.580.817.855        | 142.094.118.629        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 395.049.729.608        | 333.588.099.359        |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác        | 9.469.400.000          | 8.872.200.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>662.099.947.463</b> | <b>484.554.417.988</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 116.990.176.280        | 80.544.642.030         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 420.644.933.312        | 413.012.909.680        |
| Chi phí phải trả                     | 42.437.870.293         | 21.395.578.713         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>580.072.979.885</b> | <b>514.953.130.423</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### ▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                | Công nợ      |              | Tài sản    |            |
|----------------|--------------|--------------|------------|------------|
|                | 30/6/2014    | 01/01/2014   | 30/6/2014  | 01/01/2014 |
| Đô la Mỹ (USD) | 3.056.213,12 | 8.487.043,99 | 267.881,80 | 170.623,31 |

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

| VND                                 |                 |                |                 |
|-------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| 30/6/2014                           | Dưới 1 năm      | Trên 1 năm     | Tổng cộng       |
| Các khoản vay                       | 116.990.176.280 | -              | 116.990.176.280 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 383.787.398.479 | 36.857.534.833 | 420.644.933.312 |
| Chi phí phải trả                    | 42.437.870.293  | -              | 42.437.870.293  |
| 01/01/2014                          | Dưới 1 năm      | Trên 1 năm     | Tổng cộng       |
| Các khoản vay                       | 80.544.642.030  | -              | 80.544.642.030  |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 376.518.047.311 | 36.494.862.369 | 413.012.909.680 |
| Chi phí phải trả                    | 21.395.578.713  | -              | 21.395.578.713  |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      |                 |               | VND             |
|--------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 30/6/2014                            | Dưới 1 năm      | Trên 1 năm    | Tổng cộng       |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 395.049.729.608 | -             | 395.049.729.608 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác        | -               | 9.469.400.000 | 9.469.400.000   |
| 01/01/2014                           |                 |               |                 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 333.588.099.359 | -             | 333.588.099.359 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác        | -               | 8.872.200.000 | 8.872.200.000   |

### 10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

### 11. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 01 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III để hình thành Công ty TNHH Hải Yến có địa chỉ tại 50 Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến với số tiền là 179.514.814.098 VND, trong đó có 34.784.900.000 VND là vốn góp của CBCNV và các đối tác ngoài Công ty ủy quyền cho Công ty đứng tên theo Quyết định số 100/VFC-HĐQT/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2008. Sau đó, Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III đã được sáp nhập vào Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ có địa chỉ tại 64 Trần Quốc Toàn, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Sau khi sáp nhập, Công ty Thực Phẩm và Đầu tư Công Nghệ đã không đồng ý với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Hải Yến. Do đó, Công ty đã khởi kiện Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ ra Tòa án Tỉnh Khánh Hòa để giải quyết tranh chấp này. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tòa án Tỉnh Khánh Hòa vẫn đang thụ lý vụ kiện nên kết quả của vụ kiện là chưa thể xác định được. Do đó, báo cáo tài chính cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan đến vụ kiện nêu trên.

### 12. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2014.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG

NGUYỄN NGỌC DUNG

TRƯƠNG CÔNG CỬ